

QUY CHẾ PHỐI HỢP

Giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 105/2023/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 10 năm 2015 về việc quy định nội dung, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành;

Căn cứ nhu cầu hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê về phối hợp thực hiện công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê thống nhất sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn với những nội dung sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê (gọi chung là hai cơ quan) về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê.

Điều 3. Mục tiêu

1. Nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; bảo đảm cung cấp thông tin thống kê kịp thời, thống nhất và chính xác; khai thác tối đa giá trị nguồn dữ liệu hiện có, sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành;

2. Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 4. Nguyên tắc

1. Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê; thông tin được chia sẻ chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn của cơ quan, không cung cấp cho bên thứ ba khi chưa được cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý; cơ quan nhận số liệu chia sẻ không được công bố số liệu trước thời điểm cơ quan cung cấp ban đầu công bố; ghi rõ nguồn số liệu khi phổ biến;

2. Tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai cơ quan do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quy định;

3. Việc trao đổi thông tin thống kê phải bảo đảm có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này;

4. Bảo đảm tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai cơ quan trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Điều 5. Phối hợp trong xây dựng văn bản pháp lý

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thống kê thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

2. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, chương trình/nhiệm vụ, phương án điều tra thống kê thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

3. Rà soát, góp ý, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê có liên quan.

Điều 6. Phối hợp thực hiện Tổng điều tra, điều tra thống kê

1. Xây dựng phương án điều tra các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện;

2. Triển khai, thực hiện các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện;

3. Phổ biến thông tin thống kê các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 7. Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác

1. Tổ chức hội thảo, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật thống kê và sản xuất nông lâm thủy sản; phổ biến, tập huấn các chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và cấp bộ, ngành; tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thống kê và nông nghiệp, phát triển nông thôn cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan;

2. Hướng dẫn, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong điều tra; ứng dụng viễn thám, chuyển đổi số trong công tác thống kê;

3. Phối hợp thực hiện công tác phân tích, dự báo thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung giữa hai cơ quan;

5. Phối hợp đề xuất các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho công tác thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản, triển khai các hoạt động phối hợp giữa hai cơ quan từ các nguồn trong nước và quốc tế;

6. Phối hợp triển khai, thực hiện các hoạt động khác liên quan đến công tác thống kê, nông nghiệp và phát triển nông thôn khi có yêu cầu của hai cơ quan.

Mục 2

CHIA SẺ THÔNG TIN

Điều 8. Thông tin chia sẻ

1. Thông tin do Tổng cục Thống kê cung cấp được chi tiết ở Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này;

2. Thông tin do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp được chi tiết ở Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này;

3. Danh mục thông tin trao đổi ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2 được cập nhật khi cần thiết trên cơ sở trao đổi, thống nhất giữa hai cơ quan.

Điều 9. Phương thức trao đổi thông tin

1. Thông qua hệ thống công nghệ thông tin kết nối giữa hai cơ quan;
2. Thông qua thư điện tử công vụ;
3. Thông qua văn bản, tài liệu in trên giấy;
4. Thông qua các buổi họp, hội thảo giữa hai cơ quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Đơn vị đầu mối thực hiện Quy chế phối hợp
 - a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao:
 - Vụ Kế hoạch: Đầu mối quản lý.
 - Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp: Đầu mối thực hiện.
 - b) Tổng cục Thống kê giao:
 - Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê: Đầu mối chia sẻ dữ liệu, triển khai các cuộc điều tra.
 - Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: Đầu mối chia sẻ phương pháp luận và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; báo cáo và biểu đầu ra; các chỉ tiêu thống kê và sản phẩm thống kê.

2. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, tổ chức và đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng các mẫu biểu và yêu cầu chi tiết phục vụ việc triển khai thực hiện các nội dung cụ thể của Quy chế.

Điều 11. Chế độ hội họp

Tổ chức họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi cần thiết để trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan; đánh giá việc thực hiện Quy chế.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quy chế phối hợp này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quy chế phối hợp số 10068/QCPH-BNNPTNT-TCTK ngày 28 tháng 11 năm 2016 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê;

2. Thủ trưởng các đơn vị liên quan đến công tác thống kê nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc hai cơ quan tại Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này;

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, đơn vị đầu mối có trách nhiệm báo cáo, tổ chức bàn bạc thống nhất giữa hai cơ quan để cập nhật.

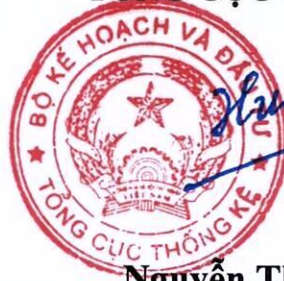
4. Trên cơ sở các quy định của Quy chế, lãnh đạo hai cơ quan chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu xây dựng, ký kết quy chế phối hợp cho phù hợp với tình hình thực tế và triển khai có hiệu quả quy chế phối hợp giữa 2 ngành ở địa phương./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



Nguyễn Thị Hương

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê;
- UBND, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VP, Vụ KH, TTCĐS và TKNN (Bộ Nông nghiệp và PTNT); VP, Vụ NLTS, Cục TTDL và UDCNTTK (Tổng cục Thống kê).

Phụ lục 1:

THÔNG TIN DO TỔNG CỤC THỐNG KÊ CUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số 02 /QCPH-BNN&PTNT-TCTK ngày 15 tháng 3 năm 2024)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
I	Báo cáo tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu tháng, quý, 6 tháng, năm		Tháng			Tập dữ liệu (thư điện tử)
1.1	Số liệu					
1.1.1	Tiến độ gieo cấy, thu hoạch cây hằng năm	Ước tính	Tháng, Quý	Cây trồng chủ yếu (riêng lúa theo vụ)	Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	
1.1.2	Diện tích rừng trồng; Sản lượng gỗ khai thác	Ước tính	Tháng, Quý		Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	
1.1.3	Sản lượng thủy sản	Ước tính	Tháng, Quý	Nhóm/Loại thủy sản chủ yếu	Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	
1.1.4	Số liệu ước tính giá trị xuất nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính	Ước tính	Tháng	Mặt hàng NLTS chính	Trước thời điểm TCTK công bố 5 ngày; đến ngày 28-29 hằng tháng sẽ gửi lại số cập nhật	
1.2	Báo cáo phân tích NLTS					
1.2.1	Báo cáo tình hình sản xuất NLTS tháng					
II	Các chỉ tiêu thống kê đã tổng hợp					
2.1	Các chỉ tiêu tổng hợp					
2.1.1	Giá trị sản xuất, tốc độ phát triển giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh và hiện hành phân theo ngành kinh tế	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Quy mô, tốc độ, phân ngành cấp III	Trước 2 ngày TCTK công bố VA	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.2	Giá trị tăng thêm, tốc độ phát triển giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh và hiện hành phân theo ngành kinh tế	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Quy mô, tốc độ, cơ cấu phân theo ngành cấp II	Sau khi TCTK họp báo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.3	GRDP các tỉnh	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Tốc độ phân theo 3 khu vực (nông lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ)	Theo thời gian công bố số liệu của TCTK	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.2	Trồng trọt					
2.2.1	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu					
	+ Vụ Đông xuân	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 15/12	
	+ Vụ Hè thu	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 15/12	
	+ Vụ Thu đông/Mùa	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 15/3 năm sau	
	+ Cả năm	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Trước thời điểm TCTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 15/3 năm sau	
2.2.2	Sản lượng cây lâu năm	Ước tính	Quý	Cây trồng chính	Cùng thời điểm TCTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	Diện tích hiện có, sản lượng thu hoạch cây lâu năm	Ước tính	Năm	Cây trồng chính	Cùng thời điểm TCTK công bố	
	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	Sơ bộ	Năm	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
2.2.3	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt	Sơ bộ	Năm	Tỉnh/TP	Ngày 23/4 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.3	Chăn nuôi					
2.3.1	Số đầu con gia súc và gia cầm	Sơ bộ lần 1	Thời điểm 01/01	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan), cá nước và Tỉnh/TP	Cùng thời điểm TCTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
			Thời điểm 01/04	Lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan)	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
			Thời điểm 01/07		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
			Thời điểm 01/10		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.3.2	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi	Ước tính	Quý	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan)	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan)	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
		Sơ bộ	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan), chăn nuôi khác	Ngày 23/4 năm sau	
2.4	Lâm nghiệp					
2.4.1	Diện tích rừng trồng mới tập trung, số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	Sơ bộ	Quý	Tỉnh/TP	Cùng thời điểm TCTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.2	Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản khác	Sơ bộ	Quý	Loại lâm sản chủ yếu; Tỉnh/TP	Cùng thời điểm TCTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5	Thủy sản					
2.5.1	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ước tính	6 tháng đầu năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Cùng thời điểm TCTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	Năm		Cùng thời điểm TCTK công bố	
		Sơ bộ	Năm	Loại mặt nước; nhóm loài; Loài thủy sản chính; Tỉnh/TP	Ngày 23/3 năm sau	
2.5.2	Diện tích thu hoạch thủy sản	Ước tính	Năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Cùng thời điểm TCTK công bố	
		Sơ bộ	Năm	Loại mặt nước, nhóm loài; Loài thủy sản chính; Tỉnh/TP	Ngày 23 tháng 3 năm sau	
2.5.3	Sản lượng thủy sản khai thác	Ước tính	Quý	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Cùng thời điểm TCTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	6 tháng đầu năm		Cùng thời điểm TCTK công bố	
		Ước tính	Cả năm		Cùng thời điểm TCTK công bố	
		Sơ bộ	Cả năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính; Tỉnh/TP	Ngày 23/3 năm sau	

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.5.4	Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển	Sơ bộ	6 tháng đầu năm	Chiều dài tàu, nghề đánh bắt; Tỉnh/TP	Trước thời điểm TCTK công bố 5 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
			6 tháng cuối năm		Ngày 23/3 năm sau	
2.5.5	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản	Chính thức	Năm	Tỉnh/TP	Ngày 23/5 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.6	Giống thủy sản	Sơ bộ	6 tháng, Năm	Giống chủ lực (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng); Tỉnh/TP	Ngày 23 tháng 9 và 23 tháng 3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.6	Trang trại					
2.6.1	Số lượng trang trại	Chính thức	Năm	Loại hình trang trại; Tỉnh/TP	23/4 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
III	Các chỉ tiêu khác					
3.1	Chỉ số giảm phát GDP	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Theo ngành kinh tế cấp I	Sau khi TCTK hợp báo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.2	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Sơ bộ	Quý	Cả nước; các vùng kinh tế	Ngày 30 tháng cuối quý	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.3	Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chính thức	Năm	Cả nước, Tỉnh/TP	Ngày 31/3 hai năm sau năm số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.4	Số liệu cơ sở và tổng hợp về các chỉ tiêu thống kê quốc gia:					
	0812 - Cân đối một số nông sản chủ yếu;		Năm	Loại nông sản chủ yếu	Khi có báo cáo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	0813 - Tỷ lệ mất an ninh lương thực;		2 Năm		Khi có báo cáo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	0814 - Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững		5 Năm		Khi có báo cáo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.5	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Sơ bộ	Năm	- Vốn đầu tư toàn xã hội: Theo ngành kinh tế cấp I; - Vốn đầu tư toàn xã hội vào ngành NLTS: Ngành kinh tế cấp II	Ngày 31/5 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.6	Bảng cân đối liên ngành (Input - Output Tables)	Chính thức			Sau khi TCTK công bố	

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
IV	Các cơ sở dữ liệu phục vụ việc lập dàn mẫu điều tra thống kê					
4.1	Các danh mục chuẩn cấp quốc gia				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
4.2	Dàn mẫu Chủ sử dụng cho các cuộc điều tra nông thôn, nông nghiệp				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
4.3	Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
V	Số liệu chi tiết từ các cuộc tổng điều tra/điều tra					
5.1	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (và điều tra giữa kỳ)				Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.2	Điều tra diện tích, năng suất các cây trồng chủ yếu	Sơ bộ, Chính thức	Vụ		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.3	Điều tra chăn nuôi	Sơ bộ, Chính thức	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.4	Điều tra lâm nghiệp	Sơ bộ, Chính thức	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.5	Điều tra thủy sản	Sơ bộ, Chính thức	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.6	Điều tra doanh nghiệp	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.7	Điều tra mức sống hộ gia đình	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.8	Tổng điều tra kinh tế	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.9	Điều tra lao động việc làm	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.10	Tổng điều tra dân số và nhà ở	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
VI	Các sản phẩm thống kê khác					
6.1	Niên giám thống kê tóm tắt		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
6.2	Niên giám thống kê đầy đủ		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
6.3	Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản	Sơ bộ	5 Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
		Chính thức	5 Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
6.4	Các ấn phẩm thống kê khác				Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
6.5	Các báo cáo nghiên cứu chuyên đề				Sau khi phát hành	

Phụ lục 2:

THÔNG TIN DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số 02/QCPH-BNN&PTNT-TCTK ngày 15 tháng 3 năm 2024)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
I	Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng, quý, 6 tháng, năm		Tháng		Ngày 25 hằng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)
1.1	Số liệu					
1.1.1	Tiến độ gieo cấy, thu hoạch cây hằng năm	Ước tính	Tháng, Quý	Cây trồng chủ yếu (riêng lúa theo vụ)		
1.1.2	Diện tích rừng trồng; Sản lượng gỗ khai thác	Ước tính	Tháng, Quý			
1.1.3	Diện tích rừng bị thiệt hại (cháy, phá)	Ước tính	Tháng		Trước 2 ngày kể từ ngày TCTK gửi báo cáo tình hình KTXH	
1.1.4	Diện tích thủy sản thả nuôi	Ước tính	Tháng	Nhóm loài; loài chủ yếu (Cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng); Tỉnh/TP trọng điểm	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	thống nhất để nhóm loài chủ yếu hay nhóm loài trọng điểm
1.1.5	Sản lượng loại thủy sản nuôi trồng	Ước tính	Tháng	Loài trọng điểm (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng); Tỉnh/TP trọng điểm	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	
1.1.6	Thông tin về dịch bệnh chính trên cả nước (Số tỉnh có dịch bệnh, danh sách tỉnh hiện đang có dịch bệnh, số lượng vật nuôi tiêu hủy...)	Sơ bộ	Tháng/Quý	Loại vật nuôi, dịch bệnh chính	Ngày 3-5 tháng sau/3 tháng tiếp theo	
1.2	Báo cáo phân tích					
1.2.1	Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh ngành nông nghiệp và PTNT		Tháng			

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
II	Số liệu thống kê định kỳ					
2.1	Trồng trọt					
2.1.1	Diện tích, năng suất sản lượng các cây hằng năm chủ yếu từ báo cáo của các Sở Nông nghiệp và PTNT	Ước tính	Vụ sản xuất	Cây trồng chủ yếu; Tỉnh/TP	Vụ Đông xuân: 23/5 Vụ Hè thu: 23/10 Vụ Mùa: 23/12 Vụ Thu đông: 23/11	
2.1.2	Kế hoạch (về diện tích) chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	Chính thức	Năm	Tỉnh/TP	Khi có số liệu	
2.1.3	Diện tích chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa	Ước tính	Năm	Tỉnh/TP	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.4	Diện tích lúa được tưới, tiêu	Ước tính	Năm	Vụ, Tỉnh/TP	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.5	Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước	Ước tính	Năm	Tỉnh/TP; Cây trồng chủ yếu	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.6	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)	Sơ bộ	Năm	Tỉnh/TP; Cây trồng chủ yếu	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.7	Vùng sản xuất trồng trọt được cấp mã số vùng trồng	Nội địa; sơ bộ	Năm	Diện tích; Số lượng; Tỉnh/TP	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Phục vụ xuất khẩu; sơ bộ	Năm	Diện tích; Số lượng; Tỉnh/TP	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.2	Chăn nuôi, thú y					
2.2.1	Số cơ sở chăn nuôi áp dụng chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAHP)	Sơ bộ	Năm	Tỉnh/TP; Một số vật nuôi chủ yếu	31/1 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.2.2	Thông tin về dịch bệnh chính trên cả nước (Số tỉnh đã phát sinh dịch bệnh, danh sách tỉnh đã phát sinh dịch bệnh trong năm, số lượng vật nuôi tiêu hủy trong năm...)	Ước tính	tháng	Cả nước	Khi có số liệu	
		Chính thức	Năm	Loại vật nuôi, dịch bệnh chính	Quý I năm sau năm báo cáo	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.2.3	Danh sách các cơ sở chăn nuôi có kê khai hoạt động chăn nuôi được cập nhật trên Hệ thống CSDL ngành nông nghiệp	Sơ bộ	Quý	Tỉnh/TP	Ngày 15-20 tháng cuối quý	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.3	Lâm nghiệp					
2.3.1	Diện tích rừng được chăm sóc; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ước tính	Quý	Tỉnh/TP	Ngày 23 tháng cuối quý	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.3.2	Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng	Sơ bộ	Năm	Tỉnh/TP	31/3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4	Thủy sản					
2.4.1	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)	Sơ bộ	Năm	Tỉnh/TP; Một số thủy sản chủ yếu	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.2	Vùng nuôi thủy sản được cấp mã số	Sơ bộ		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.3	Sản lượng khai thác thủy sản biển	Ước tính		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.4	Danh sách tàu thuyền khai thác thủy sản biển từ nguồn đăng ký, đăng kiểm	Sơ bộ		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.5	Số lượng con giống thủy sản	Ước tính		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới					
2.5.1	Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản		Năm	Lĩnh vực hoạt động; tình hình hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.5.2	Số lượng tổ hợp tác nông, lâm nghiệp và thủy sản		Năm	Lĩnh vực hoạt động; Tỉnh/TP	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.3	Số lượng trang trại		Năm	Lĩnh vực hoạt động; Tỉnh/TP	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.4	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận		Năm	Làng nghề, làng nghề truyền thống; Tỉnh/TP	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.5	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới		Năm	Loại tiêu chí; Tỉnh/TP	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.6	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới		Năm	Mức độ đạt chuẩn (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu); Tỉnh/TP	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.7	Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		Năm	Tỉnh/TP	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.8	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên		Năm	Hạng sao; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.9	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam		Năm	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Sau khi Bộ NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.6	Vốn đầu tư					
2.6.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ NN quản lý	Ước tính	Tháng	Theo lĩnh vực	Ngày 21 hằng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.6.2	Danh mục dự án/công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ nông nghiệp quản lý	Sơ bộ	Tháng/Quý	Loại dự án (dự án khởi công mới; dự án chuyển tiếp; dự án hoàn thành)	Ngày 21 hằng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.6.3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoàn thành trong năm	Sơ bộ	Quý		Ngày 21 các tháng 3, 6, 9, 12	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.7	Khác					
2.7.1	Các thông tin phục vụ kiểm kê khí nhà kính theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (Mẫu 03 Phụ lục 1)		Tháng	Theo lĩnh vực	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.8	Số liệu thứ cấp từ điều tra, tổng điều tra					
2.8.1	Kiểm kê rừng	Chính thức	10 năm		Sau khi có báo cáo chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.8.2	Điều tra rừng	Chính thức	5 năm		Sau khi có báo cáo chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.8.3	Các cuộc điều tra thống kê ngành	Chính thức	5 năm		Sau khi công bố chính thức	Ấn phẩm; Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.9	Các sản phẩm thống kê khác					
2.9.1	Niên giám ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chính thức	Năm		Sau khi công bố chính thức	Ấn phẩm (5) và tập dữ liệu (sau 30 ngày)
2.9.2	Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm tiếp theo	Chính thức	Năm		Tháng 8 hằng năm	Ấn phẩm (5) và tập dữ liệu (sau 30 ngày)